

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất của huyện Lắc đến năm 2030 được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 10/8/2022. Quy hoạch triển khai thực hiện đã góp phần tích cực, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời đảm bảo tính thống nhất của công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện nói riêng và của tỉnh Đắk Lắk nói chung.

Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Để bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch. Thực hiện đúng quy định của Luật đất đai năm 2024 và các văn bản thi hành Luật. Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, cũng như các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; UBND huyện Lắc giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Lắc đến năm 2030 trình cơ quan có chức năng thẩm định, phê duyệt làm cơ sở để triển khai các công trình dự án theo đúng các qui định của pháp luật hiện hành.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai để phát triển các ngành, các mục đích dân sinh và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Cụ thể hoá định hướng Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ cho huyện, phân bổ cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong huyện;

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh theo quy định tại theo Điều 43 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đồng thời với lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực; Làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ...

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất bền vững;

- Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong đất nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hoá phù hợp với cơ chế thị trường, quy hoạch vùng nguyên liệu cho công

ng nghiệp;

- Đảm bảo tính hợp lý, đồng bộ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện với quy hoạch chung xây dựng các xã và các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn; Làm cơ sở để phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang các khu dân cư hiện có; xây dựng khu dân cư mới hiện đại, phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất tại địa phương;

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Các văn bản của trung ương

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024
- Luật số 43/2025/QH15, ngày 29 tháng 06 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Quyết định 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

- Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Các văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 02/11/2020 của Đại hội Đảng bộ tỉnh

Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 14/NQ/TU ngày 15/07/2020 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Đắk Lắk về phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

- Chương trình số 07/CTr/TU ngày 09/4/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên Hải miền Trung đến năm 2025;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2290/QĐ-UBND ngày 25/08/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công nhận thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk là đô thị loại V;

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Lắk;

- Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030 phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh địa điểm dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắc;

- Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt cập nhật, điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của Dự án Đường Trường Sơn Đông trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắc;

- Công văn số 1350/UBND-NNMT ngày 22/2/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lắc nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 20/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Lắc về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng huyện Lắc 05 năm, giai đoạn 2021 – 2025;

- Các văn bản khác có liên quan...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh địa điểm dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắc. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117.538,01	117.055,92	117.730,92	192,91	40,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.844,77	8.621,21	8.854,46	9,69	4,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.388,89	7.222,64	7.308,16	(80,73)	48,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.455,88		1.546,30	90,42	6,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.187,84	5.720,36	6.115,52	(72,32)	15,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.858,15	13.016,60	14.768,04	(90,11)	4,89

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] x100
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.503,87	55.192,00	53.505,14	1,26	0,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.738,17	16.126,00	16.863,55	125,38	20,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.262,94	17.403,00	17.464,79	201,85	144,12
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.613,21	8.613,00	4.670,36	(3.942,84)	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,27	136,72	142,44	0,17	3,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	840,02	16,98	16,98	2,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.412,00	8.202,10	6.515,52	103,52	5,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,45	670,18	482,48	2,03	1,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,26	128,23	55,58	0,32	0,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,53	11,93	12,61	0,08	13,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,56	196,82	0,56	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78	5,43	2,78	0,00	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,72	174,06	60,64	(0,08)	0,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	4,75	1,72	(0,00)	(0,00)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,40	8,34	5,40	(0,00)	(0,00)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,95	48,72	43,88	(0,08)	1,65
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,18	110,80	8,18	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,01	0,01	0,01	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	1,42	1,44	0,00	0,26
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,10	666,81	39,54	0,44	0,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	108,85	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,19	302,18	15,38	0,19	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63	111,99	1,63	0,00	0,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,28	143,79	22,53	0,26	0,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.183,60	3.679,69	3.232,45	48,85	9,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	652,86	850,45	685,40	32,54	16,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	233,10	373,63	249,29	16,19	11,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] x100
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,28	7,68	0,28	0,00	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48	79,87	0,48	0,00	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.286,25	2.347,00	2.286,26	0,01	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42	0,42	0,45	0,04	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34	2,83	1,34	0,00	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,87	17,82	8,94	0,07	0,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,41	1,83	1,59	0,18	42,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	135,77	223,44	138,05	2,28	2,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.439,82	2.437,28	2.489,23	49,41	1.945,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.486,30	1.483,76	1.511,82	25,51	1.004,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	953,52	953,52	977,42	23,90	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	11,00	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.656,99	348,98	1.360,56	(296,43)	22,66

1.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2020, diện tích là 117.538,01 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 117.055,92 ha; kết quả thực hiện là 117.730,92 ha, đạt tỷ lệ 40,01%.

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 8.844,77 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8.621,21 ha; kết quả thực hiện là 8.854,46 ha, đạt tỷ lệ 4,33%;

+ *Đất chuyên trồng lúa*: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 7.388,89 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7.222,64 ha; kết quả thực hiện là 7.308,16 ha, đạt tỷ lệ 48,56%;

+ *Đất trồng lúa còn lại*: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 1.455,88 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.398,58 ha; kết quả thực hiện là 1.546,30 ha, đạt tỷ lệ 157,78%;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 6.187,84 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.720,36 ha; kết quả thực hiện là

6.115,52 ha, đạt tỷ lệ 15,47%;

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 14.858,15 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13.016,60 ha; kết quả thực hiện là 14.768,04 ha, đạt tỷ lệ 4,89%;

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 53.503,87 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 55.192,00 ha; kết quả thực hiện là 53.505,14 ha, đạt tỷ lệ 0,07%;

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 16.738,17 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 16.126,00 ha; kết quả thực hiện là 16.863,55 ha, đạt tỷ lệ 20,48%;

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 17.262,94 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17.403,00 ha; kết quả thực hiện là 17.464,79 ha, đạt tỷ lệ 144,12%;

+ *Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 8.613,21 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8.613,00 ha; kết quả thực hiện là 4.679,36 ha, thực hiện không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên giữ nguyên theo hiện trạng năm 2020, đến năm 2023 diện tích còn lại giảm so với hiện trạng năm 2020 là 3.942,84 ha. Diện tích giảm do điều chỉnh số liệu hiện trạng thống kê 3 loại rừng và thống kê hiện trạng đất đai;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 142,27 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 136,72 ha; kết quả thực hiện là 142,44 ha, đạt tỷ lệ 3,07%;

- Đất chăn nuôi tập trung: Hiện trạng năm 2020, diện tích là 0,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 840,02 ha; kết quả thực hiện là 16,98 ha, đạt tỷ lệ 2,02%;

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020, diện tích 6.412,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 được duyệt 8.202,10 ha; kết quả thực hiện 6.515,52 ha, tăng 103,52 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt tỷ lệ 5,78%.

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 480,45 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 670,18 ha, tăng 189,73 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 482,48 ha, tăng 2,03 ha, đạt tỷ lệ 1,07%;

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 55,26 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 128,23 ha, tăng 72,97 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 55,58 ha, tăng 0,32 ha, đạt tỷ lệ 0,43%;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,53 ha;

diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11,93 ha, giảm 0,60 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 12,61 ha, tăng 0,08 ha, đạt tỷ lệ 13,76%;

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,56 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 196,82 ha, tăng 196,26 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,56 ha, thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất quốc phòng thực hiện không đạt so với quy hoạch do chưa thực hiện các dự án thao trường, bãi tập của cơ quan Quân sự xã, huyện và Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban CHQS huyện Lắc (xã Yang Tao);

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,78 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,43 ha, tăng 2,65 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 2,78 ha, thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,72 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4,75 ha, tăng 3,03 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1,72 ha, thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,40 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,34 ha, tăng 2,94 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 5,40 ha, thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 43,95 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 48,72 ha, tăng 4,77 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 43,88 ha, giảm 0,08 ha, thực hiện không đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,18 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 110,80 ha, tăng 102,62 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 8,18 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,01 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,01 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,01 ha, giữ nguyên so với hiện trạng;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,44 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,42 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1,44 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 108,85 ha, tăng 108,85 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,00 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,19 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 302,18 ha, tăng 286,99 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 15,38 ha, thực hiện tăng 0,19 ha, đạt tỷ lệ 0,06% so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,63 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 111,99 ha, tăng 110,36 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1,63 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (chỉ tiêu cũ là đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sử dụng thông thường): Diện tích hiện trạng năm 2020 là 22,28 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 143,79 ha, tăng 121,52 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 22,53 ha, thực hiện tăng 0,26 ha, đạt tỷ lệ 0,21% so với quy hoạch được duyệt;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 652,86 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 850,45 ha, tăng 197,59 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 685,40 ha, thực hiện tăng 32,54 ha, đạt tỷ lệ 16,47% so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 233,10 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 373,63 ha, tăng 140,53 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 249,29 ha, thực hiện tăng 16,19 ha, đạt tỷ lệ 11,52% so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,28 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,68 ha, tăng 7,40 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,28 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,48 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 79,87 ha, tăng 79,39 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,48 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.286,25 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.347,00 ha, tăng 60,75 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 2.286,26 ha, thực hiện tăng 0,01 ha đạt tỷ lệ 0,02%;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,42 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,42 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 0,45 ha, thực hiện tăng 0,03 ha, diện tích tăng do điều chỉnh số liệu hiện trạng theo thống kê đất đai;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,34 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,83 ha, tăng 1,49 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1,34 ha, thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,87 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,82 ha, tăng 8,95 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 8,94 ha, thực hiện tăng 0,07 ha đạt tỷ lệ 0,78%;

- Đất tôn giáo: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,41 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,83 ha, tăng 0,42 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1,59 ha, thực hiện tăng 0,18 ha đạt tỷ lệ 42,33%;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 135,77 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 223,44 ha, tăng 87,67 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 138,05 ha, thực hiện tăng 2,28 ha đạt tỷ lệ 2,6%;

- Đất có mặt nước chuyên dung:

+ Đất có mặt nước chuyên dung dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.486,30 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.483,76 ha giảm 2,54 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1.511,82 ha, tăng 25,51 ha, kết quả thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện đạt cao hơn do điều chỉnh số liệu thống kê hiện trạng;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 953,52 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 953,52 ha giữ nguyên so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 977,42 ha, tăng 23,90 ha, kết quả thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện đạt cao hơn do điều chỉnh số liệu thống kê hiện trạng;

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu trong quy hoạch được duyệt 11,0 ha; kết quả thực hiện 0,00ha. Thực hiện không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1656,99 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 348,98 ha giảm 1.308,01 so với hiện trạng. Kết quả thực hiện 1.360,56 ha, thực hiện giảm được 296,43 ha, đạt 22,66% so với quy hoạch được duyệt.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

a. Nhóm đất nông nghiệp:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 116.597,43 ha, giảm 1.133,49 ha so với năm 2023; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 8.840,26 ha, giảm 14,20 ha so với năm 2023; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Buôn Triết, Buôn Tría, Đăk Liêng, Yang Tao, Ea Rbin, Bông Krang,...

+ Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên): Quy hoạch đến năm 2030: 7.223,00 ha, giảm 85,16 ha so với năm 2023; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất trồng lúa nước còn lại: Quy hoạch đến năm 2030: 1.617,26 ha, tăng 70,96 ha so với năm 2023

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 3.574,99 ha, giảm 2.540,53 ha so với năm 2023. Đất trồng cây hàng năm phân bố nhiều ở xã Đăk Nuê, Yang Tao, Krông Nô, Bông Krang,...

- Đất trồng cây lâu năm:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 13.754,27 ha, giảm 1.013,77 ha so với năm 2023. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố tập trung ở các xã Krông Nô, Đăk Phơi, Đăk Nuê, Ea Rbin, Buôn Triết,...

- Đất rừng đặc dụng:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 55.308,64 ha, tăng 1.803,50 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn huyện được quản lý bởi ba đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Ka; Vườn Quốc gia Chư Yang Sin; Ban quản lý rừng LSVHMT hồ Lắk.

- Đất rừng phòng hộ:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 16.758,41 ha, giảm 105,14 ha so với năm 2023, cao hơn 579,74 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tập trung ở 03 xã: Đăk Phơi, Đăk Nuê và Krông Nô.

- Đất rừng sản xuất:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 17.754,94 ha, tăng 290,15 ha so với năm 2023, cao hơn 2.736,47 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy hoạch đến năm 2030 diện tích 4.670,36 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 138,93 ha, giảm 3,51 ha so với năm 2023.

- Đất chăn nuôi tập trung:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 466,98 ha, tăng 450 ha so với năm 2023.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 8.996,75 ha, tăng 2.481,24 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở tại nông thôn:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 778,64 ha, tăng 296,15 ha so với năm 2023, thấp hơn 91,56ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở tại đô thị:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 110,39 ha, tăng 54,81 ha so với năm 2023, thấp hơn 47,84 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 11,30 ha, giảm 1,31 ha so với năm 2023, thấp hơn 2,71 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất quốc phòng:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 451,90 ha, tăng 451,34 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 7,43 ha, tăng 4,65 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 2,63 ha, tăng 0,91 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 7,64 ha, tăng 2,21 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 46,88 ha, tăng 3,0 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất xây dựng có sở thể dục thể thao:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 106,28 ha, tăng 98,10 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 1.106,12 ha, tăng 1.066,58 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 100 ha, tăng 100 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất thương mại dịch vụ:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 502,20 ha, tăng 486,82 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 231,99 ha, tăng 230,36 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 278,51 ha, tăng 255,98 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 3.608,11 ha, tăng 375,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ **Đất công trình giao thông:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 788,82 ha, tăng 103,42 ha so với năm 2023, cao hơn 60,96 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ;

+ **Đất công trình thủy lợi:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 401,86 ha, tăng 152,57 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 0,16 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2023;

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 7,68 ha, tăng 7,40 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 38,48 ha, tăng 38 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 2.347 ha, tăng 60,74 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 0,45 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là

2,83 ha, tăng 1,49 ha so với năm 2023.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 18,84 ha, tăng 9,9 ha so với năm 2023.

- ***Đất tôn giáo***:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 2,26 ha, tăng 0,67 ha so với năm 2023.

- ***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt***:

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 223,44 ha, tăng 85,39 ha so với năm 2023.

- ***Đất có mặt nước chuyên dùng***: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 2.483,96 ha, giảm 5,27 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 1509,46 ha, giảm 2,36 ha so với năm 2023

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 974,51 ha, giảm 2,91 ha so với năm 2023

- Đất phi nông nghiệp khác: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 43,71 ha, tăng 43,71 so với năm 2023

c. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2023: 1.360,56 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2030: 12,81 ha, giảm 1.347,75 ha so với năm 2023, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính cấp xã:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	116.597,43	0,00	116.597,43	451,53	5.970,06	31.247,74	2.625,37	2.637,21	6.790,30	13.495,49	11.772,64	25.896,41	8.515,07	7.195,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.840,26	-	8.840,26	137,27	1.069,27	796,85	1.407,86	896,35	2.141,83	350,50	535,51	366,59	168,45	969,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.223,00	-	7.223,00	116,07	971,67	733,55	1.286,77	880,07	2.079,10	147,36	176,83	324,24	18,11	489,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.617,26	1.617,26	21,20	97,60	63,29	121,09	16,28	62,73	203,14	358,68	42,35	150,34	480,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3.574,99	3.574,99	2,38	354,93	573,92	76,82	84,43	209,88	353,81	1.047,70	658,32	80,59	132,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.754,27	-	13.754,27	103,80	445,49	229,26	662,36	313,54	1.147,45	3.128,75	2.485,56	3.489,44	500,01	1.248,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.308,64	-	55.308,64	180,90	3.875,05	29.356,19	375,88	492,27	2.259,92	14,50	1.414,28	4.803,18	7.724,46	4.812,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.178,67	579,74	16.758,41	-	-	-	-	-	-	3.051,72	1.518,94	12.187,75	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.018,47	2.736,47	17.754,94	16,61	123,63	240,76	67,05	841,21	987,25	6.514,83	4.681,45	4.265,93	16,21	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.413,20</i>	<i>-3742,84</i>	<i>4.670,36</i>	<i>-</i>	<i>0,32</i>	<i>43,69</i>	<i>25,47</i>	<i>242,08</i>	<i>642,89</i>	<i>1.147,97</i>	<i>772,64</i>	<i>1.779,09</i>	<i>16,21</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		138,93	138,93	10,56	1,69	0,77	10,40	4,42	28,98	14,39	39,19	25,21	0,36	2,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		466,98	466,98	-	100,00	50,00	25,00	5,00	15,00	66,98	50,00	100,00	25,00	30,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.996,75	0,00	8.996,75	820,13	898,67	489,19	539,85	320,79	638,63	562,51	849,89	2.304,45	770,92	801,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	870,20	-91,56	778,64	-	85,80	80,52	107,11	52,44	88,12	89,60	101,11	87,87	41,45	44,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158,23	-47,84	110,39	110,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,01	-2,71	11,30	4,32	1,62	0,53	0,21	0,33	0,13	0,73	0,17	2,16	0,60	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	451,90	-	451,90	2,14	114,20	105,08	10,48	-	5,00	100,00	5,00	105,00	5,00	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7,43	-	7,43	5,08	1,20	0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,10	0,10	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		166,84	166,84	16,17	103,10	5,50	3,69	2,19	6,07	4,69	8,54	10,58	4,31	2,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14	0,49	2,63	1,22	0,15	-	0,18	-	0,30	0,08	-	0,44	0,26	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,64	-	7,64	3,94	0,11	0,28	0,21	0,46	0,63	0,17	0,38	0,38	0,76	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,88	-	46,88	8,44	3,83	3,30	2,69	1,73	4,37	3,35	6,52	8,78	2,18	1,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,28	-	106,28	1,64	99,01	1,92	0,42	-	-	0,99	1,34	0,97	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,44	-	1,44	0,80	-	-	0,03	-	0,47	-	-	-	0,15	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.106,12	1.106,12	110,96	211,50	45,06	83,84	52,65	67,52	69,05	116,51	146,87	78,27	123,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	100,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	502,20	-	502,20	101,61	105,52	30,06	30,09	30,00	30,16	30,16	38,74	50,57	25,07	30,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	231,99	-	231,99	12,95	15,15	15,00	18,87	15,00	16,28	18,17	60,38	30,19	15,00	15,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	278,51	-	278,51	1,18	42,63	-	34,89	7,65	21,08	20,71	17,39	16,10	38,20	78,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		3.608,11	3.608,11	68,79	108,07	131,16	129,32	83,54	165,18	137,52	423,13	1.762,78	540,43	58,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	727,86	60,96	788,82	44,92	70,80	86,57	71,27	29,54	83,54	76,80	112,99	110,33	60,87	41,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	401,86	-	401,86	12,12	35,33	43,27	54,70	52,31	78,55	59,66	14,36	25,60	9,51	16,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,16	0,16	-	-	0,03	-	0,09	-	0,03	-	-	0,01	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,68	-	7,68	0,28	-	-	-	-	-	-	-	7,40	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	38,48	-	38,48	0,48	-	-	-	-	0,59	-	32,81	2,60	2,00	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu	DNL	2.347,00	-	2.347,00	0,42	1,12	0,35	1,39	-	0,20	0,60	260,26	1.615,20	467,27	0,20

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	sáng công cộng															
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,45	0,45	-	0,08	0,05	0,04	0,04	0,06	0,03	0,03	0,06	0,02	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2,83	2,83	0,88	-	-	0,30	-	0,39	-	0,52	0,24	0,50	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		18,84	18,84	9,69	0,59	0,90	1,82	0,56	1,15	0,40	2,17	1,13	0,24	0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,26	-	2,26	0,09	0,07	-	0,86	-	0,24	0,10	0,29	0,61	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	223,44	-	223,44	9,08	21,48	29,26	27,34	4,14	10,85	15,96	62,37	21,47	9,51	11,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.483,96	2.483,96	488,45	247,97	66,17	174,86	124,40	294,43	142,76	130,98	165,24	90,22	558,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.509,46	1.509,46	486,45	199,98	1,87	41,98	95,82	215,75	-	50,44	0,96	9,49	406,71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng	SON		974,51	974,51	1,99	47,99	64,31	132,87	28,58	78,68	142,76	80,54	164,28	80,73	151,78

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	sông, ngòi, kênh, rạch, suối															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		43,71	43,71	-	2,00	25,71	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,81	-	12,81	2,34	1,27	1,07	0,78	0,00	2,06	(0,00)	2,47	0,14	0,00	2,67
	<i>Trong đó:</i>	-		-												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3,59	3,59	1,24	0,27	0,27	0,00	-	-	-	(0,00)	0,14	0,000	1,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		9,22	9,22	1,10	1,00	0,80	0,78	0,00	2,06	(0,00)	2,47	0,00	0,000	1,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

* Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 2.468,91 ha. Cụ thể trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển qua đất phi nông nghiệp 135,54;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 823,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.073,04 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 57,40 ha (chuyển qua đất quốc phòng và đất di tích lịch sử hàng đá Ba Tầng tại xã Krông Nô);
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 234,26 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 141,53 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,51 ha;
- * Chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở 0,29 ha.

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.468,91
	<i>Trong đó:</i>	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	135,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	823,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.073,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	234,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	57,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,53
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,29
-	<i>Trong đó:</i>	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,29

Một số công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp lớn như: Diêm trường bán, thao trường huấn luyện tổng hợp (109,20 ha), cụm

công nghiệp Yang Tao (50 ha), cụm công nghiệp Krông Nô (50,0ha), các dự án phát triển du lịch - dịch vụ (222,95 ha), xây dựng, nâng cấp các tuyến giao thông: Quốc lộ 27, đường Trường Sơn Đông (75,0 ha), xây dựng hồ Buôn Biếp (42,34 ha), Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana (28,33 ha) xây dựng các khu đô thị: Dự án khu nhà ở thương mại Tây Nam hồ Lắk, dự án khu nhà ở thương mại tại trung tâm thị trấn Liên Sơn, Khu đô thị mới dọc đường Lương Thế Vinh, các dự án ổn định dân di cư tự do,...

3. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.071,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	53,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	301,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	234,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,91

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp 1335,42 ha và phi nông nghiệp 12,33 ha, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5))
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.335,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	399,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,67
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	720,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,33
2.5	Đất an ninh	CAN	0,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,90
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-
2.8.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,15

5. Quy hoạch sử dụng đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ và giải quyết đất thực hiện dự án dân di cư tự do.

a. Giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ

- Diện tích bố trí đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ là 429,51ha, diện tích tập trung tại xã Nam Ka, huyện Lắk. Diện tích được UBND tỉnh thu hồi, bàn giao về địa phương tại Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ buôn Lách Ló, xã Nam Ka: 102,88 ha.

b. Giải quyết đất thực hiện dự án dân di cư tự do

- Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tại các tiểu khu 1407, 1409, 1415, 1388 xã Đăk Nuê, Đăk Phơi (QĐ 2339/QĐ-UBND ngày 3/9/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk) 2.867,50 ha.

- Diện tích bố trí để giải quyết đất thực hiện dự án dân di cư tự do là 140,31ha tại xã Đăk Nuê, huyện Lắk. Dự án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 02/7/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

V. Chỉ tiêu sử dụng đất các danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP			
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		273,04	
1	Khu tái định cư tại xã Yang Tao	ONT	10,00	xã Yang Tao
2	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất trường Nguyễn Chí Thanh	ONT	0,16	xã Đăk Liêng
3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã		262,88	các xã
3.1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	30,25	xã Đăk Phoi
3.2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	27,10	xã Đăk Nuê
3.3	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	26,10	xã Đăk Liêng
3.4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	22,05	xã Nam Ka
3.5	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	22,10	xã Buôn Tría
3.6	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	26,10	xã Buôn Triết
3.7	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	29,03	xã Bông Krang
3.8	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	34,05	xã Krông Nô
3.9	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	22,05	xã Ea Rbin
3.10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	24,05	xã Yang Tao
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		76,75	
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình cá nhân	ODT	29,20	TT. Liên Sơn
2	Dự án tái định cư tại khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	ODT	0,92	TT. Liên Sơn
3	Dự án khu nhà ở thương mại Tây Nam hồ Lắk	ODT	10,22	TT. Liên Sơn
4	Dự án khu nhà ở thương mại tại trung tâm thị trấn Liên Sơn	ODT	10,02	TT. Liên Sơn
5	Khu dân cư đường Chu Văn An	ODT	0,5	TT. Liên Sơn
6	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư đường Nguyễn Tất Thành-Nguyễn Đình Chiểu	ODT	1,08	TT. Liên Sơn
7	Khu dân cư Tổ dân phố 3	PNN	3,68	TT. Liên Sơn
8	Khu đô thị đường Lương Thế Vinh	PNN	10,5	TT. Liên Sơn

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
9	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất trường Nguyễn Thị Minh Khai điểm lẻ Buôn Lê	ODT	0,13	TT. Liên Sơn
III	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN		0,52	
1	Trạm kiểm lâm số 2	TSC	0,01	xã Bông Krang
2	Trạm kiểm lâm số 3	TSC	0,01	xã Bông Krang
3	Quy hoạch mới Trụ sở UBND xã Yang Tao	TSC	0,50	xã Yang Tao
IV	ĐẤT QUỐC PHÒNG		451,34	
1	Điểm trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp	CQP	109,20	xã Yang Tao
2	Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP	1,58	TT. Liên Sơn
3	Công trình Quốc phòng	CQP	1,25	xã Đăk Liêng
4	Công trình Quốc phòng	CQP	5,85	xã Đăk Liêng
5	Thao trường huấn luyện	CQP	3,38	xã Đăk Liêng
6	Thao trường huấn luyện xã	CQP	5,00	xã Yang Tao
7	Thao trường huấn luyện xã	CQP	5,00	xã Buôn Triết
8	Thao trường huấn luyện xã	CQP	5,00	xã Đăk Nuê
9	Thao trường huấn luyện xã	CQP	5,00	xã Krông Nô
10	Thao trường huấn luyện xã	CQP	5,00	xã Nam Ka
11	Công trình quốc phòng	CQP	305,08	toàn huyện
V	ĐẤT AN NINH		4,65	
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	1,12	TT. Liên Sơn
2	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Liên Sơn	CAN	0,18	TT. Liên Sơn
4	Xây dựng trụ sở công an xã Yang Tao	CAN	0,20	xã Yang Tao
5	Xây dựng trụ sở công an xã Bông Krang	CAN	0,20	xã Bông Krang
6	Xây dựng trụ sở công an xã Đăk Liêng	CAN	0,10	xã Đăk Liêng
7	Xây dựng trụ sở công an xã Buôn Tría	CAN	0,10	xã Buôn Tría
8	Xây dựng trụ sở công an xã Buôn Triết	CAN	0,10	xã Buôn Triết
9	Xây dựng trụ sở công an xã Đăk Nuê	CAN	0,10	xã Đăk Nuê
10	Xây dựng trụ sở công an xã Đăk Phoi	CAN	0,20	xã Đăk Phoi
11	Xây dựng trụ sở công an xã Nam Ka	CAN	0,10	xã Nam Ka
12	Xây dựng trụ sở công an xã Ea Rbin	CAN	0,15	xã Ea Rbin
13	Xây dựng trụ sở công an xã Krông Nô	CAN	0,10	xã Krông Nô
14	Đội cảnh sát PCCC và CNCH số 10	CAN	0,50	TT. Liên Sơn
15	Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC và CNCH tại cụm CN Yang Tao	CAN	1,00	xã Yang Tao
16	Trạm cảnh sát giao thông hồ Lắk	CAN	0,50	TT. Liên Sơn
VI	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP		100,00	
1	Cụm công nghiệp Yang Tao	SKN	50,00	xã Yang Tao
2	Cụm công nghiệp Krông Nô	SKN	50,00	xã Krông Nô

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
VII	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		488,03	
1	Khu thể thao, dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng tại thị trấn Liên Sơn	TMD	4,00	TT. Liên Sơn
2	Khu phức hợp nghỉ dưỡng, hội nghị, thể thao, giải trí điểm du lịch trung tâm Hồ Lắk	TMD	10,00	TT. Liên Sơn
3	Khu du lịch Đảo bồi buôn D'rung hồ Lắk	TMD	19,50	xã Yang Tao
4	Quy hoạch khách sạn Hồ Lắk (trung tâm chính trị cũ)	TMD	0,76	TT. Liên Sơn
5	Khu du lịch sinh thái - Bảo tồn thiên nhiên - phát triển bền vững dưới tán rừng ven Hồ Lắk	TMD	11,00	xã Yang Tao
6	Khu nghỉ dưỡng quanh đồi Bảo đại	TMD	18,61	TT. Liên Sơn
7	Khu nghỉ dưỡng đảo Trung tâm Hồ Lắk	TMD	4,90	TT. Liên Sơn
8	Khu nghỉ dưỡng đồi cảnh quan Hồ Lắk	TMD	16,00	TT. Liên Sơn
9	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại trụ sở cũ UBND xã Krông Nô	TMD	0,32	xã Krông Nô
10	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Đăk Nuê	TMD	8,55	xã Đăk Nuê
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Yang Tao	TMD	40,00	xã Yang Tao
12	Chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan qua đất thương mại dịch vụ (trụ sở trạm khuyến nông; trụ sở phòng Giáo dục và đào tạo; Chi cục thuế cũ; phòng TCKH cũ)	TMD	0,31	TT. Liên Sơn
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp qua đất thương mại dịch vụ nhu cầu của hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Liên Sơn	TMD	40,00	TT. Liên Sơn
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp qua đất thương mại dịch vụ nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân	TMD	314,08	Các xã trong huyện
	xã Yang Tao	TMD	30,00	xã Yang Tao
	xã Bông Krang	TMD	30,00	xã Bông Krang
	xã Đăk Liêng	TMD	30,00	xã Đăk Liêng
	xã Buôn Tría	TMD	30,00	xã Buôn Tría
	xã Buôn Triết	TMD	30,00	xã Buôn Triết
	xã Đăk Nuê	TMD	30,00	xã Đăk Nuê
	xã Đăk Phơi	TMD	30,00	xã Đăk Phơi
	xã Nam Ka	TMD	24,08	xã Nam Ka
	xã Ea Rbin	TMD	30,00	xã Ea Rbin
	xã Krông Nô	TMD	50,00	xã Krông Nô

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
VIII	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		230,36	
1	Nhà máy chế biến lâm sản xã Đăk Nuê	SKC	10,00	xã Đăk Nuê
2	Quy hoạch khu làng nghề truyền thống xã Yang Tao	SKC	0,15	xã Yang Tao
3	Nhà máy chế biến lúa gạo xã Buôn Triết	SKC	1,28	xã Buôn Triết
4	Nhà máy sấy mít tại xã Đăk Nuê	SKC	5,00	xã Đăk Nuê
5	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Đăk Nuê	SKC	15,38	xã Đăk Nuê
5	Các khu sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã và thị trấn	SKC	198,55	các xã, thị trấn trong huyện
	<i>TT. Liên Sơn</i>	<i>SKC</i>	<i>12,00</i>	<i>TT. Liên Sơn</i>
	<i>xã Yang Tao</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Yang Tao</i>
	<i>xã Bông Krang</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Bông Krang</i>
	<i>xã Đăk Liêng</i>	<i>SKC</i>	<i>18,55</i>	<i>xã Đăk Liêng</i>
	<i>xã Buôn Tría</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Buôn Tría</i>
	<i>xã Buôn Triết</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Buôn Triết</i>
	<i>xã Đăk Nuê</i>	<i>SKC</i>	<i>30,00</i>	<i>xã Đăk Nuê</i>
	<i>xã Đăk Phơi</i>	<i>SKC</i>	<i>18,00</i>	<i>xã Đăk Phơi</i>
	<i>xã Nam Ka</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Nam Ka</i>
	<i>xã Ea Rbin</i>	<i>SKC</i>	<i>15,00</i>	<i>xã Ea Rbin</i>
	<i>xã Krông Nô</i>	<i>SKC</i>	<i>30,00</i>	<i>xã Krông Nô</i>
IX	ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		255,98	
1	Mỏ cát Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin - Công ty TNHH Xuân Bình	SKS	69,00	xã Ea Rbin
2	Mỏ cát Sông Krông Nô, xã Nam Kar - Công ty TNHH Phú Bình	SKS	25,00	xã Nam Ka
3	Mỏ đất san lấp Buôn Dranh B, xã Đăk Liêng	SKS	7,89	xã Đăk Liêng
4	Mỏ đất san lấp Buôn Ea Ring, xã Ea R'bin	SKS	3,00	xã Ea Rbin
5	Mỏ đất san lấp Thôn Buôn Tung, xã Buôn Triết (thôn Kiến Xương)	SKS	2,19	xã Buôn Triết

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
6	Mỏ đất san lấp Buôn Đăk Tro, xã Krông Nô	SKS	5,50	xã Krông Nô
7	Mỏ đất san lấp Buôn Knắc, xã Buôn Triết	SKS	0,34	xã Buôn Triết
8	Mỏ đất san lấp Đồi dốc đỏ thuộc Buôn Dren B, xã Đăk Liêng	SKS	21,68	xã Đăk Liêng
9	Mỏ đất san lấp Buôn Yoi, xã Đăk Nuê	SKS	4,20	xã Đăk Nuê
10	BVL số 6, thôn Mê Linh 2, xã Buôn Triết	SKS	5,89	xã Buôn Triết
11	BVL số 7, thôn Mê Linh 2, xã Buôn Triết	SKS	2,98	xã Buôn Triết
12	BVL số 2, thôn Liên kết 2, xã Buôn Tría, huyện Lắk	SKS	1,67	xã Buôn Tría
13	BVL Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắk	SKS	18,00	xã Yang Tao
14	BVL số 3, thôn Liên kết 2, xã Buôn Tría, huyện Lắk	SKS	1,45	xã Buôn Tría
15	Mỏ đất san lấp thôn Lâm Trường xã Đăk Liêng	SKS	2,25	xã Đăk Liêng
16	Mỏ đất san lấp Buôn Ba Yang, xã Krông Nô	SKS	6,66	xã Krông Nô
17	Mỏ đất san lấp Buôn Dhăm 1, xã Đăk Nuê	SKS	1,50	xã Đăk Nuê
18	Mỏ đất san lấp Buôn Dong Guôl, xã Yang Tao	SKS	3,00	xã Yang Tao
19	Mỏ cát làm VLXD thông thường	SKS	3,20	xã Nam Ka
20	Mỏ đất san lấp Buôn Sa Bôk, xã Ea Rbin	SKS	2,58	xã Ea Rbin
21	Mỏ đất san lấp Buôn Sa Bôk, xã Ea Rbin	SKS	1,10	xã Ea Rbin
22	Mỏ đất san lấp thôn Sơn Cường, xã Buôn Triết	SKS	1,37	xã Buôn Triết
23	Mỏ đất san lấp Thôn Kiến Xương, xã Buôn Triết	SKS	1,50	xã Buôn Triết
24	Mỏ đất san lấp Buôn Ea Ring, xã Ea R'bin	SKS	3,00	xã Ea R'bin
25	Mỏ đất san lấp Thôn Buôn Tría, xã Buôn Tría	SKS	4,53	xã Buôn Tría
26	Mỏ đất san lấp Buôn Dlây, xã Đăk Nuê	SKS	5,00	xã Đăk Nuê
27	Mỏ đất san lấp Buôn Bu Yuk, xã Đăk Phoi	SKS	0,23	xã Đăk Phoi
28	Mỏ đất san lấp Buôn Krái, xã Nam Ka	SKS	10,00	xã Nam Ka
29	Mỏ đất san lấp Buôn Dong Kriêng, TT Liên Sơn	SKS	1,18	TT Liên Sơn
30	Mỏ đá Buôn Pai A, xã Đăk Phoi	SKS	11,92	xã Đăk Phoi
31	Mỏ cát suối làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đăk Phoi và xã Đăk Nuê	SKS	8,30	xã Đăk Nuê, Đăk Phoi
32	Mỏ đất san lấp thôn Sơn Cường, xã Buôn Triết, huyện Lắk	SKS	6,81	xã Buôn Triết
33	Mỏ đá Yang Tao, xã Yang Tao	SKS	13,06	xã Yang Tao

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
X	ĐẤT GIAO THÔNG		104,90	
1	Đường Trường Sơn Đông	DGT	38,11	xã Bông Krang, xã Krông Nô
2	Nâng cấp Quốc lộ 27 đoạn qua huyện	DGT	3,00	Yang Tao, Bông Krang, Đăk Liêng, Đăk Nuê, Krông Nô
3	Nâng cấp Tỉnh lộ 687	DGT	2,00	xã: Buôn Triết, Buôn Tría, Đăk Liêng
4	Quy hoạch tuyến giao thông Tỉnh lộ ĐT 687B (điểm đầu QL 27, điểm cuối giáp ranh xã Yang Mao, huyện Krông Bông)	DGT	15,00	xã Krông Nô, xã Bông Krang
5	Quy hoạch tuyến giao thông Tỉnh lộ ĐT 698 (đoạn xã Buôn Triết đi xã Ea Rbin)	DGT	10,00	xã Buôn Triết, xã Ea Rbin
6	Bến xe huyện Lắk	DGT	1,50	xã Đăk Liêng
7	Bến xe xã Nam Ka		0,17	xã Nam Ka
8	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường giao thông quanh hồ Lắk	DGT	1,80	TT. Liên Sơn
9	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường giao thông quanh Hồ Lắk (đường Chu Văn An - Phạm Ngọc Thạch)	DGT	1,60	TT. Liên Sơn
10	Dự án Đường giao thông liên xã Yang Tao-Đăk Liêng (Km 5+500-cuối tuyến), huyện Lắk	DGT	6,60	xã Yang Tao, Đăk Liêng
11	Đường giao thông liên buôn Yông Hắt, xã Krông Nô đi buôn Sa Lê, xã Đăk Nuê (giai đoạn 2)	DGT	2,00	xã Krông Nô, xã Đăk Nuê
12	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông thôn buôn, giao thông nội vùng, nội đồng trên địa bàn xã Đăk Phơi	DGT	1,20	xã Đăk Phơi
13	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông thôn buôn, giao thông nội vùng, nội đồng trên địa bàn xã Bông Krang	DGT	1,50	xã Bông Krang
14	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông nội đồng trên địa bàn xã Buôn Tría	DGT	1,50	xã Buôn Tría
15	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Buôn Triết	DGT	1,50	xã Buôn Triết
16	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Nam Ka	DGT	1,20	xã Nam Ka
17	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Đăk Liêng	DGT	1,50	xã Đăk Liêng

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
18	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Yang Tao	DGT	1,20	xã Yang Tao
19	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Đăk Nuê	DGT	1,20	xã Đăk Nuê
20	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Krông Nô	DGT	1,70	xã Krông Nô
21	Mở mới, nâng cấp các tuyến giao thông liên thôn, nội thôn, nội đồng trên địa bàn xã Ea Rbin	DGT	1,30	xã Ea Rbin
22	Đường giao thông liên xã Đăk Phoi - Đăk Nuê, huyện Lắk	DGT	4,00	xã Đăk Phoi, Đăk Nuê
23	Dự án Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao-Đăk Liêng đến buôn Bôk, xã Yang Tao, huyện Lắk	DGT	2,00	Xã Yang Tao
24	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường giao thông quanh hồ Lắk (đoạn từ Chu Văn An đến Bùi Thị Xuân)	DGT	1,20	Thị trấn Liên Sơn
25	Nâng cấp đường liên xã Đăk Liêng đi Đăk Phoi (giáp ranh TT Liên Sơn đi xã Đăk Phoi)	DGT	2,00	xã Đăk Liêng
26	Đường giao thông vào trạm điện 110Kv	DGT	0,02	xã Đăk Liêng
27	Cầu và đường dẫn buôn Dren A, xã Đăk Liêng	DGT	0,10	xã Đăk Liêng
2	Đất thủy lợi		152,57	
2.1	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana huyện Lắk (thuộc 3 xã Đăk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết). Dài 16km, rộng 10m và mô đất đắp đê.	DTL	28,33	xã Đăk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết
2.2	Hồ Buôn Biếp	DTL	42,20	xã Yang Tao, Bông Krang
2.3	Công trình thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	DTL	2,00	xã Bông Krang
2.4	Thủy lợi Bầu Trệt	DTL	0,90	xã Đăk Liêng
2.5	QH nương thủy lợi đập Ja Tu 2	DTL	2,00	xã Buôn Triết
2.6	Dự án Sửa chữa kênh N2 công trình thủy lợi Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	DTL	0,19	
2.7	QH kênh nương, đập thủy lợi Buôn Tung 2	DTL	6,50	
2.8	QH mới, nâng cấp mở rộng hệ thống kênh nương tưới, tiêu	DTL	10,80	
2.10	Kè chống sạt lở dọc sông Krông Nô	DTL	10,00	xã Nam Ka, Ea Rbin
2.11	Đập tràn buôn Đung	DTL	1,00	xã Đăk Phoi

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)
2.12	Mở mới các tuyến kênh mương, nội đồng, vùng sản xuất.	DTL	3,00	
2.14	Nâng cấp, mở mới các tuyến kênh mương, nội đồng, vùng sản xuất.	DTL	4,85	xã Yang Tao
2.16	Đê ngăn lũ xã Đăk Liêng đoạn từ buôn Mliêng đến đập Bàu Trệt 1	DTL	12,00	xã Đăk Liêng
2.15	Nâng cấp, mở mới các tuyến kênh mương, nội đồng, vùng sản xuất.	DTL	4,50	xã Bông Krang
2.16	QH mới, nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương tưới, tiêu	DTL	6,80	xã Buôn Tría
2.17	QH mới, nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương tưới, tiêu	DTL	8,80	xã Đăk Liêng
2.18	Trạm bơm và hệ thống kênh tưới buôn Đăk Tro	DTL	2,00	xã Krông Nô
2.19	Đập Dâng thôn Đoàn Kết 1	DTL	1,00	xã Buôn Triết
2.20	QH mới, nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương tưới, tiêu	DTL	4,20	xã Ea Rbin
2.21	QH mới, nâng cấp mở rộng hệ thống kênh mương tưới, tiêu	DTL	1,50	TT. Liên Sơn
XI	Đất công trình cấp nước, thoát nước		0,16	
1	Công trình cấp nước Hòa Bình 1, 2, 3, xã Đăk Liêng và thôn Đông Tân Giang xã Buôn Tría	DCT	0,09	xã Buôn Tría
2	Công trình cấp nước xã Đăk Phoi	DCT	0,03	xã Đăk Phoi
3	Công trình cấp nước xã Bông Krang	DCT	0,03	xã Bông Krang
4	Công trình cấp nước xã Nam Ka	DCT	0,01	xã Nam Ka
XII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DCT	0,94	
1	Nhà văn hoá xã Buôn Triết	DVH	0,30	xã Buôn Triết
2	Nhà văn hóa xã Krông Nô	DVH	0,30	xã Krông Nô
3	Nhà văn hóa xã Nam Ka	DVH	0,19	xã Nam Ka
4	Nhà văn hóa xã Yang Tao	DVH	0,15	xã Yang Tao
XIII	Đất xây dựng cơ sở y tế		2,44	
1	Mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,20	TT. Liên Sơn
2	Mở rộng trạm y tế xã Đăk Nuê	DYT	0,10	xã Đăk Nuê
3	Mở rộng trạm y tế xã Buôn Tría	DYT	0,30	xã Buôn Tría
4	Đất y tế khu định canh định cư Đăk Nuê	DYT	0,30	xã Đăk Nuê
5	Dự án bệnh viện đa khoa	DYT	1,54	TT. Liên Sơn
XIV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		2,65	
1	Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Đoàn Kết 2)	DGD	0,35	xã Buôn Triết
2	Mở rộng trường mầm non Hoa Pơ Lang	DGD	0,22	xã Krông Nô
3	Mở rộng trường mầm non Hoa Phụng	DGD	0,10	xã Ea Rbin
4	Mở rộng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	DGD	0,47	xã Krông Nô

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
5	Mở rộng trường mẫu giáo Hoa Cúc	DGD	0,43	xã Đăk Nuê
6	Mở mới Trường mẫu giáo Họa Mi	DGD	0,40	xã Bông Krang
7	Mở mới trường mẫu giáo Tuổi Thơ	DGD	0,50	xã Buôn Tría
8	Mở rộng trường mầm non Vành Khuyên trung tâm xã Buôn Triết	DGD	0,18	xã Buôn Triết
9	Đất giáo dục khu định canh, định cư xã Đăk Nuê (dự án ổn định dân di cư tự do)	DGD	1,82	xã Đăk Nuê
XV	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		98,10	
1	Dự án sân golf	DTT	98,10	xã Yang Tao
XVI	Đất công trình năng lượng		60,74	
1	QH trạm biến áp, đường điện nông thôn	DNL	0,20	xã Đăk Phoi
2	Trạm biến áp 110kV Lắk và đấu nối	DNL	1,39	xã Đăk Liêng, xã Yang Tao
3	QH trạm biến áp, đường điện nông thôn	DNL	0,20	xã Buôn Triết
4	QH trạm biến áp, đường điện nông thôn	DNL	0,20	xã Ea Rbin
5	Đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện	DNL	58,75	Các xã, thị trấn
XVII	Đất bãi thải, xử lý chất thải		39,00	
1	Bãi thải, xử lý chất thải huyện Lắk	DRA	32,81	xã Đăk Nuê
1	Bãi thải, xử lý chất thải xã Krông Nô	DRA	2,60	xã Krông Nô
1	Bãi thải, xử lý chất thải xã Nam Ka	DRA	3,00	xã Nam Ka
1	Bãi thải, xử lý chất thải xã Buôn Triết	DRA	0,59	xã Buôn Triết
XVIII	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		98,41	
1	Xây dựng nghĩa địa huyện	NTD	50,00	xã Đăk Nuê
2	Mở rộng nghĩa địa buôn Mã	NTD	6,09	xã Bông Krang
3	Mở mới nghĩa địa buôn Yon Buôn Srông	NTD	6,50	
4	Xây dựng nghĩa địa tập trung của xã Nam Ka	NTD	5,10	xã Nam Ka
5	Xây dựng nghĩa địa tập trung của xã Buôn Triết	NTD	3,20	xã Buôn Triết
6	Nghĩa địa tập trung xã Yang Tao	NTD	8,22	xã Yang Tao
7	Mở rộng nghĩa địa xóm Huế	NTD	2,00	xã Đăk Liêng
8	Mở rộng nghĩa địa Buôn Yuk La 1	NTD	3,30	
9	Nghĩa địa tập trung xã Ea Rbin	NTD	6,00	xã Ea Rbin
10	Nghĩa địa tập trung xã Krông Nô	NTD	8,00	xã Krông Nô
XIX	Đất tôn giáo		0,67	
1	Đất tôn giáo trên địa bàn xã Krông Nô	TON	0,43	xã Krông Nô
2	Niệm Phật đường Mê Linh	TON	0,24	xã Buôn Triết
XX	Đất chợ		1,71	
1	Chợ xã Krông Nô	DCH	0,24	xã Krông Nô
2	Chợ xã Đăk Nuê	DCH	0,52	xã Đăk Nuê
3	Chợ xã Nam Ka	DCH	0,50	xã Nam Ka

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Chợ xã Đăk Liêng	DCH	0,30	xã Đăk Liêng
5	Mở rộng chợ xã Buôn Triết	DCH	0,15	xã Buôn Triết
XXI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		7,40	
1	Di tích lịch sử hang đá Ba Tầng	DDT	7,40	xã Krông Nô
XXII	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG, SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG		10,87	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 1	DKV	0,05	TT. Liên Sơn
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 2	DKV	0,05	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 3	DKV	0,05	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 4	DKV	0,07	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Yuk La 2	DKV	0,05	xã Đăk Liêng
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Huế	DKV	0,05	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ngã Ba	DKV	0,04	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lâm Trường	DKV	0,03	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Bình 1	DKV	0,03	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Bình 2	DKV	0,03	
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Kết	DKV	0,10	xã Buôn Tría
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Giang và Đông Giang	DKV	0,10	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Buôn Tría	DKV	0,11	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết 1	DKV	0,05	xã Buôn Triết
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết 2	DKV	0,02	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng 6 thôn	DKV	0,60	
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng Buôn Dăm 2	DKV	0,07	xã Đăk Nuê
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Yên Thành 1	DKV	0,07	
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Yên Thành 2	DKV	0,23	
20	Hoa viên, cây xanh trung tâm xã Buôn Tría	DKV	0,20	xã Buôn Tría
21	Dự án Nâng cấp, mở rộng Hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	DKV	1,20	TT. Liên Sơn
22	Tiểu hoa viên bờ hồ TT. Liên Sơn	DKV	1,07	
23	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	DKV	5,4	TT. Liên Sơn
24	Đất hoa viên canh xanh khu định canh định cư xã Đăk Nuê	DKV	1,2	xã Đăk Nuê

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
XXIII	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC		43,71	
1	Bãi đổ thải phục vụ dự án đường Trường Sơn Đông	PNK	23,71	xã Bông Krang
2	Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn các xã thị trấn	PNK	20,00	các xã trên địa bàn huyện
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC		685,78	
1	Giao đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Nam Ka	NNP	429,51	xã Nam Ka
2	Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ buôn Lách Ló, xã Nam Ka.	NNP	102,88	
3	Dự án ổn định dân di cư tự do và định canh định cư xã Đăk Nuê	DNT	140,31	xã Đăk Nuê
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, thương mại dịch vụ ven hồ Lắk	DTC	13,00	
5	Chuyển mục đích đầu giá khu đất tại TDP 1, thị trấn Liên Sơn	ODT	0,08	TT. Liên Sơn
A	MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
I	ĐẤT TRỒNG HÀNG NĂM KHÁC		399,20	
1	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	28,20	xã Nam Ka
2	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	86,7	xã Krông Nô
3	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	95,6	xã Đăk Phơi
4	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	18,60	xã Yang Tao
5	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	10,91	xã Đăk Liêng
7	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	90,65	xã Đăk Nuê
	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	62,35	xã Buôn Triết
	Khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	HNK	6,20	xã Bông Krang
IV	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT		720,54	
3	Trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng	RSX	161,05	xã Đăk Phơi
6	Trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng	RSX	172,93	xã Đăk Nuê
7	Trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng	RSX	67,26	xã Buôn Tría
8	Trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng	RSX	186,15	xã Buôn Triết
10	Trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng	RSX	133,15	xã Krông Nô
V	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG		2.037,76	

STT	Tên dự án, công trình	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	315,18	xã Bông Krang
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	104,48	xã Đăk Liêng
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	43,63	xã Krông Nô
5	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	340,86	xã Yang Tao
6	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	282,33	xã Nam Ka
7	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	273,53	xã Ea Rbin
8	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	236,36	xã Đăk Nuê
9	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	37,67	xã Buôn Tría
10	Khoanh nuôi tái sinh rừng	RDD	67,12	xã Buôn Triết
11	Khu vực bảo vệ di tích lịch sử Hang đá Ba Tầng	RDD	35,00	xã Krông Nô
12	Khu vực bảo vệ di tích danh lam thắng cảnh thác Liêng Puh Pê (thác 3 tầng)	RDD	12,74	
12	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ 03 loại rừng, từ rừng sản xuất qua rừng đặc dụng khu vực xã Yang Tao	RDD	288,86	xã Yang Tao
VI	ĐẤT TRANG TRẠI CHĂN NUÔI		450,00	
1	Chăn nuôi công nghệ cao xã Yang Tao	NKH	100,00	xã Yang Tao
2	Chăn nuôi công nghệ cao xã Krông Nô	NKH	100,00	xã Krông Nô
4	Dự án chăn nuôi xã Bông Krang	NKH	50,00	xã Bông Krang
5	Dự án chăn nuôi xã Đăk Phơi	NKH	50,00	xã Đăk Phơi
8	Đất nông nghiệp khác tại xã Đăk Liêng	NKH	25,00	xã Đăk Liêng
9	Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Buôn Tría	NKH	5,00	xã Buôn Tría
10	Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Buôn Triết	NKH	15,00	xã Buôn Triết
11	Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Đăk Nuê	NKH	50,00	xã Đăk Nuê
13	Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Nam Ka	NKH	25,00	xã Nam Ka
14	Dự án trang trại chăn nuôi tại xã Ea Rbin	NKH	30,00	xã Ea Rbin